KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (FOC)

CTCP Dịch vụ Trực tuyến FPT

Ngày 31/12/2024	81,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.7%	**-2.3%**	**-**

DT thuần *2024*
705 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 85.0| 13.6%

LN thuần *2024*
168 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 19.0| 12.4%

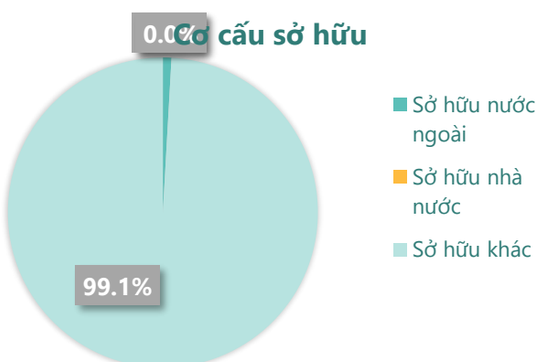
LN sau thuế *2024*
133 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 16.0| 13.2%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
23.8%
YoY: +/-▲ 0.0%

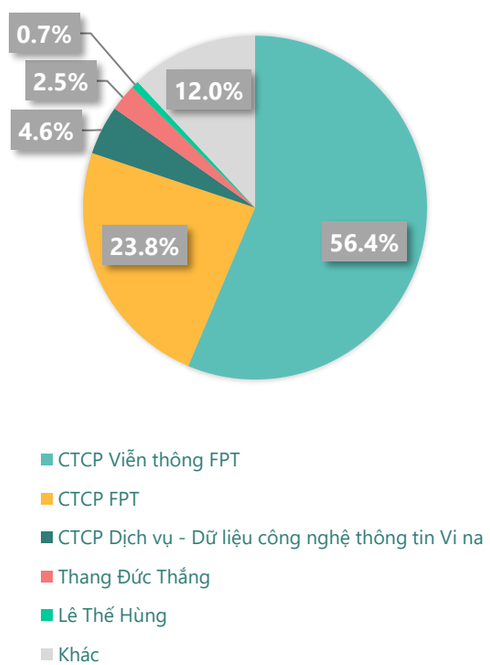
ROE *2024*
17.2%
YoY: +/-▲ 0.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	66,490 - 109,255
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,501
Số lượng CPLH (CP)	18,419,884
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,970
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	1.90
EPS	7,211
P/E	11.3

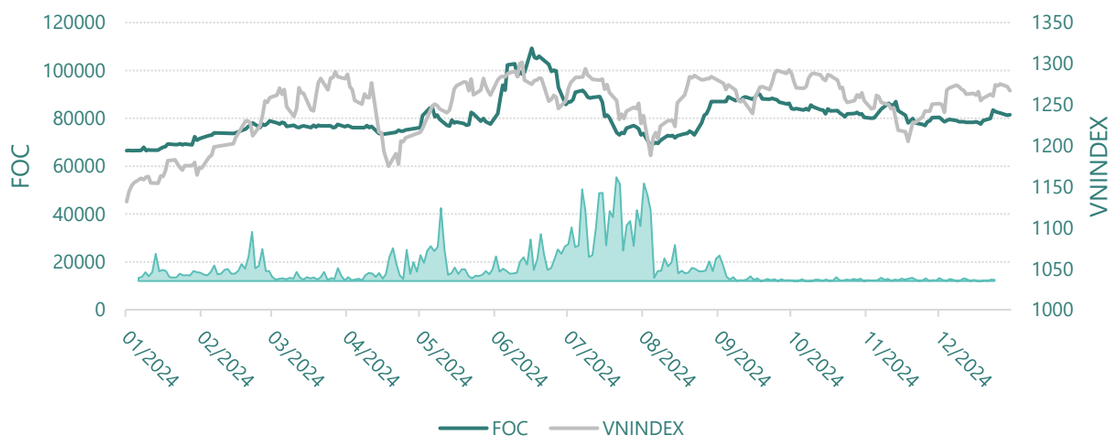
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



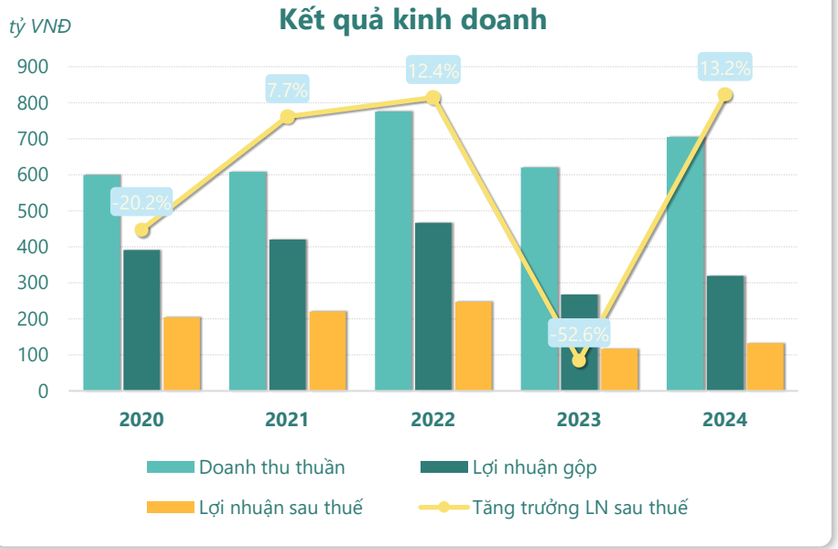
Lịch sử giá

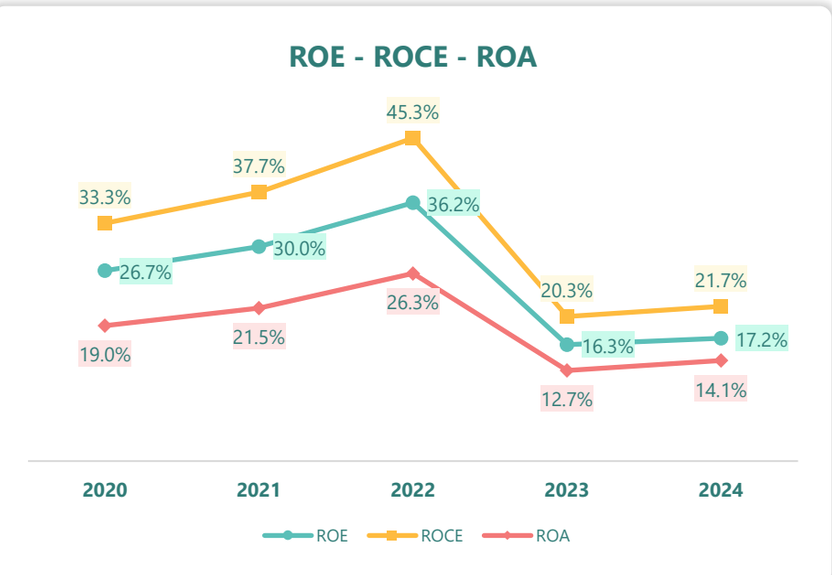


Kết quả kinh doanh **FOC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.6%** đạt **704.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 13.2%** đạt **132.8** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **17.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

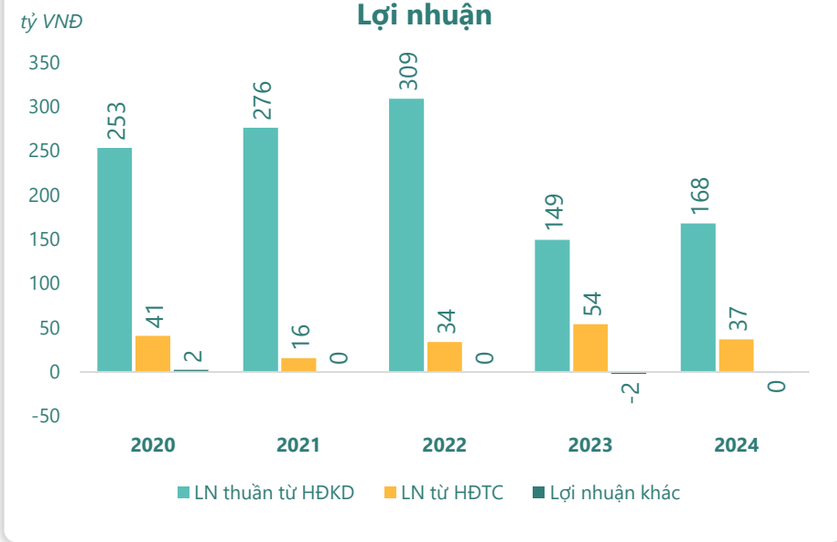


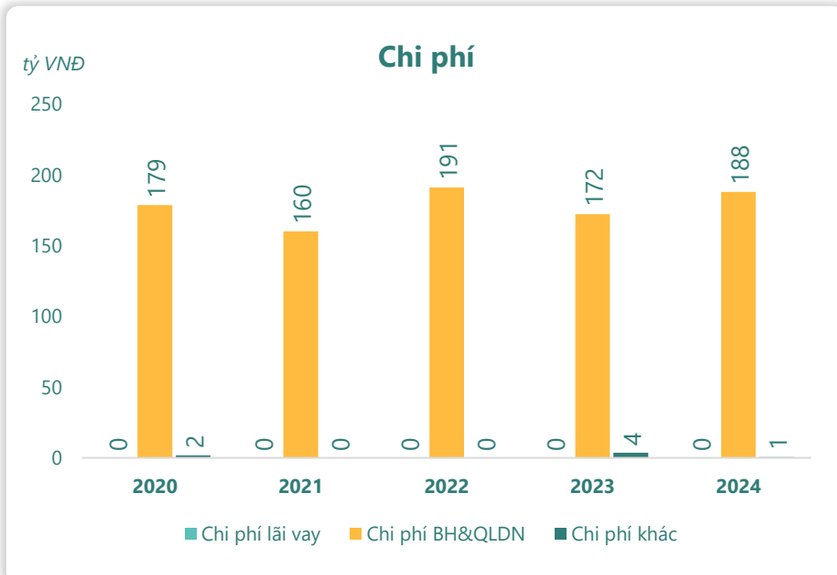


Năm **2024**, **FOC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **167.9** tỷ đồng, **tăng lên 18.51** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (231.1 tỷ đồng) là 63.17 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

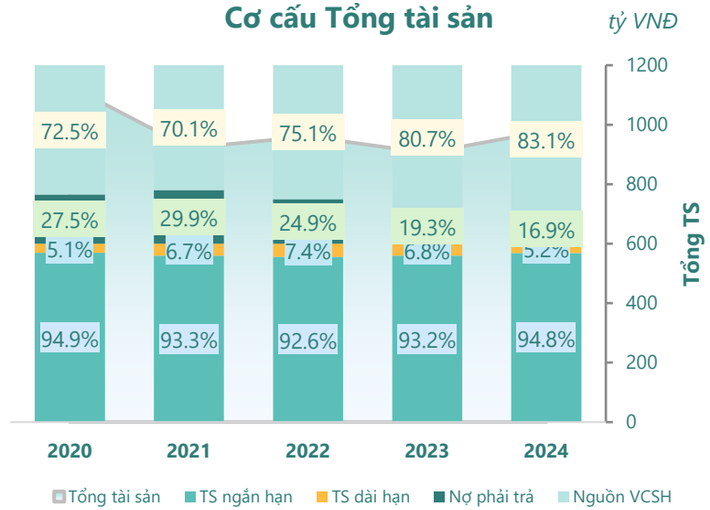
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **188.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.58** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

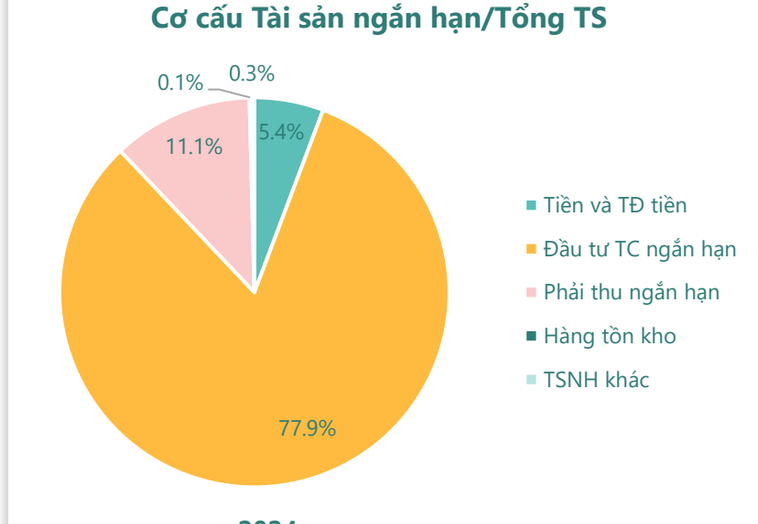
ROE của FOC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **17.2%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

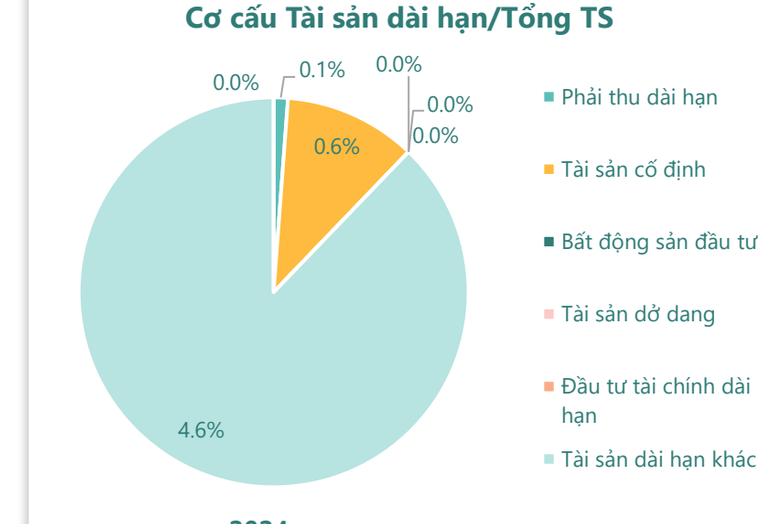




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **FOC** năm 2024 tăng trưởng **8.16%** so với năm trước, đạt **979.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 94.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 83.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của FOC đạt **928.4** tỷ đồng, tăng trưởng **9.96%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **94.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **77.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 11.1% trên tổng tài sản.

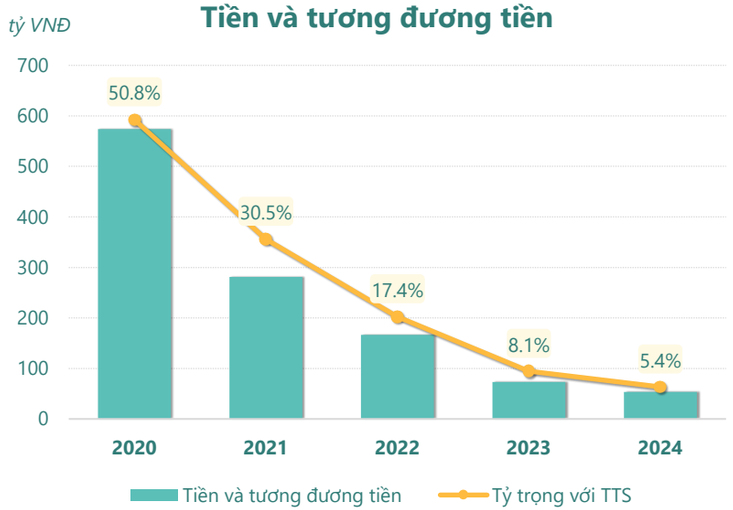
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **50.88** tỷ đồng giảm **16.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **5.20%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **4.56%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 0.57%.

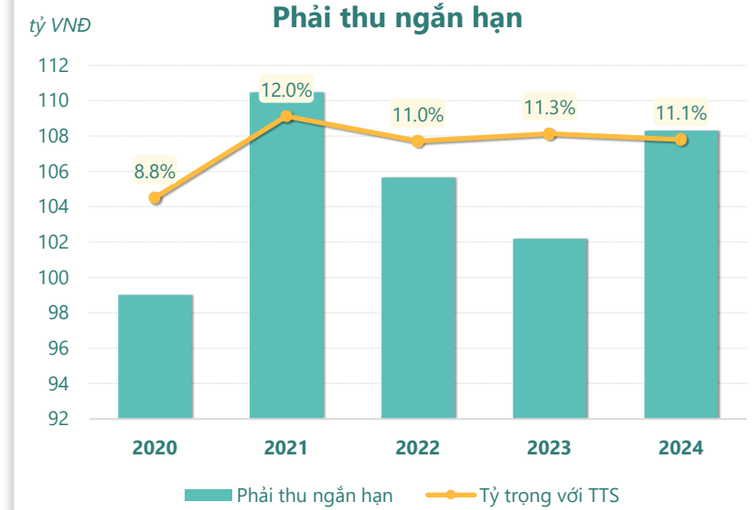
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

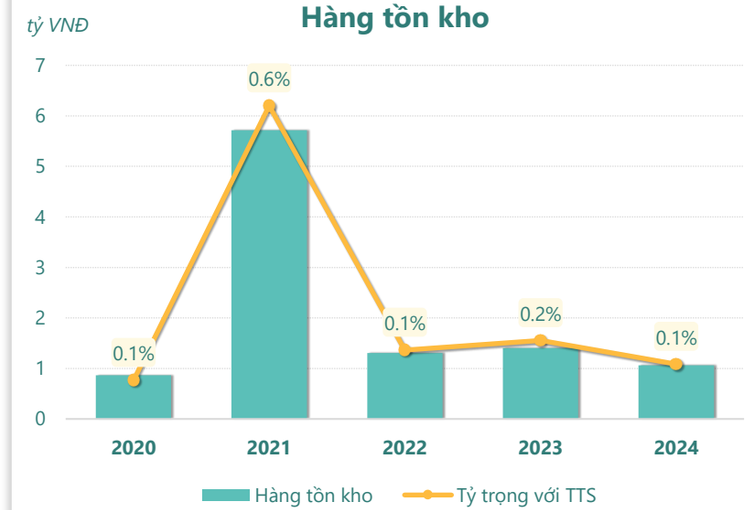
Tiền và tương đương tiền



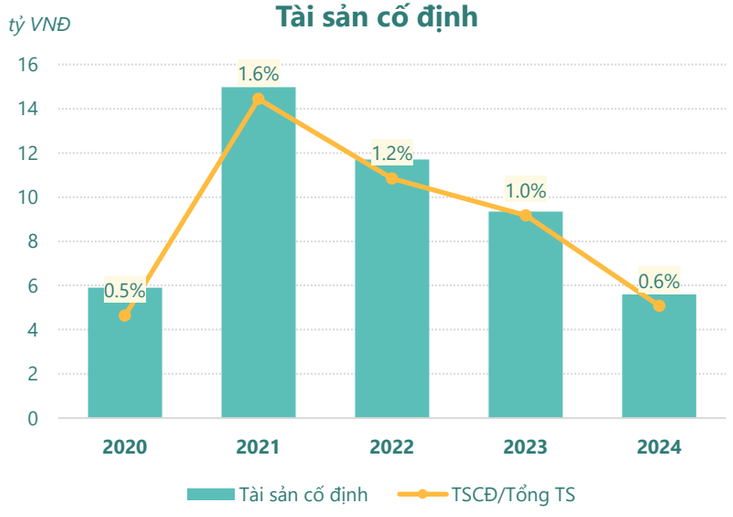
Phải thu ngắn hạn



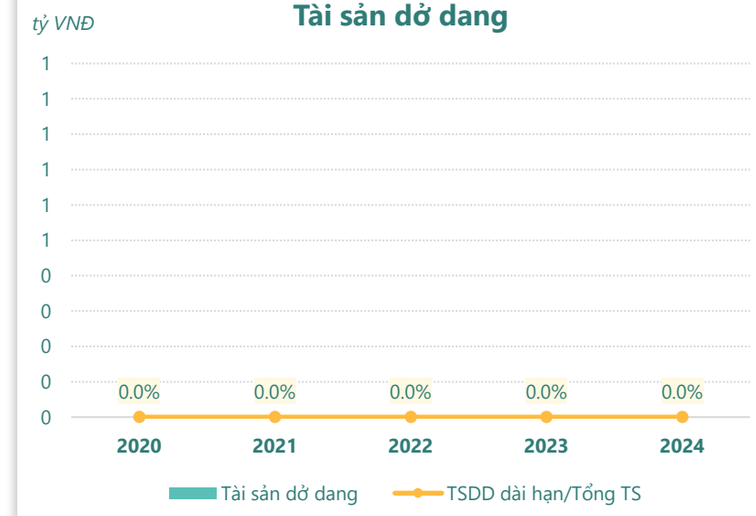
Hàng tồn kho



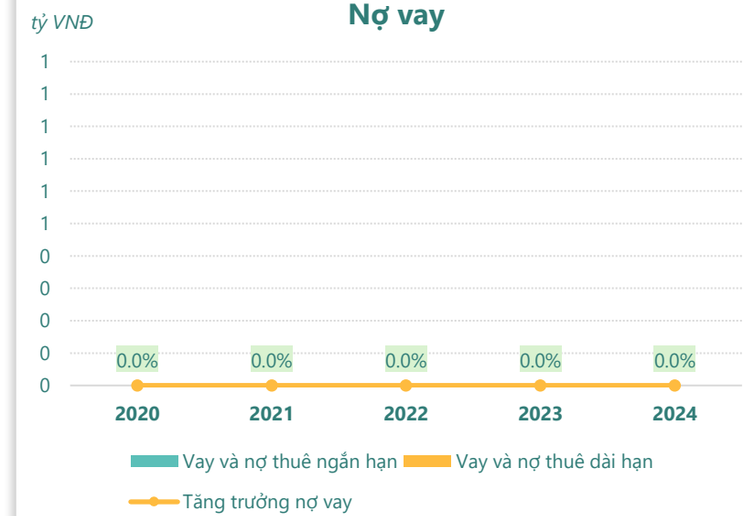
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

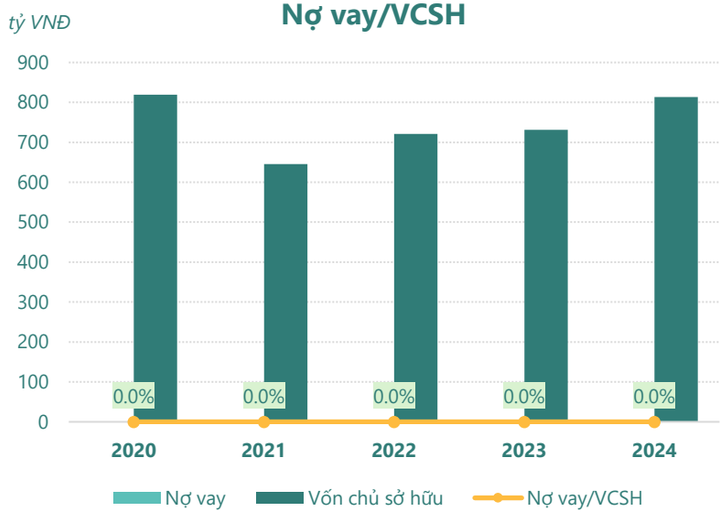


Nợ vay

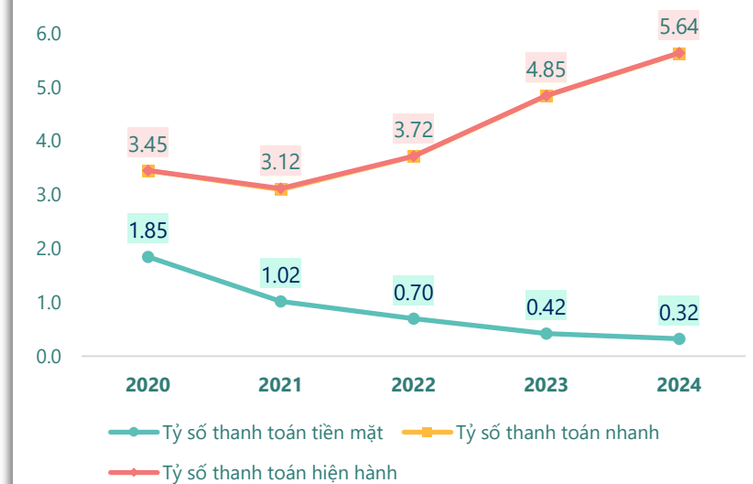


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



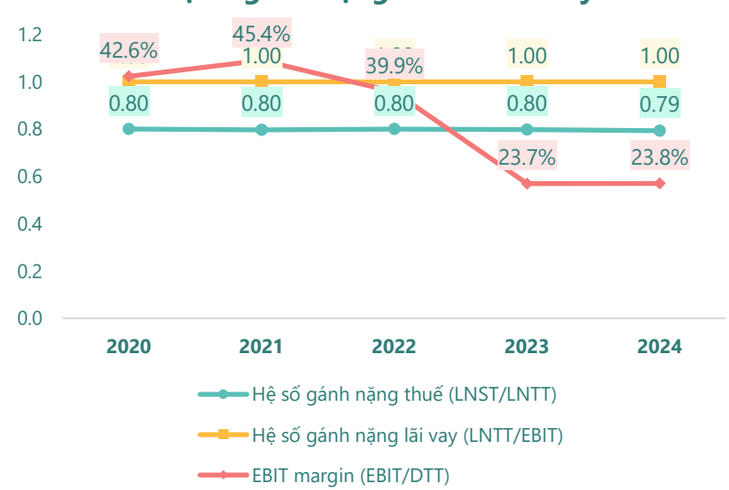
Chỉ số thanh khoản



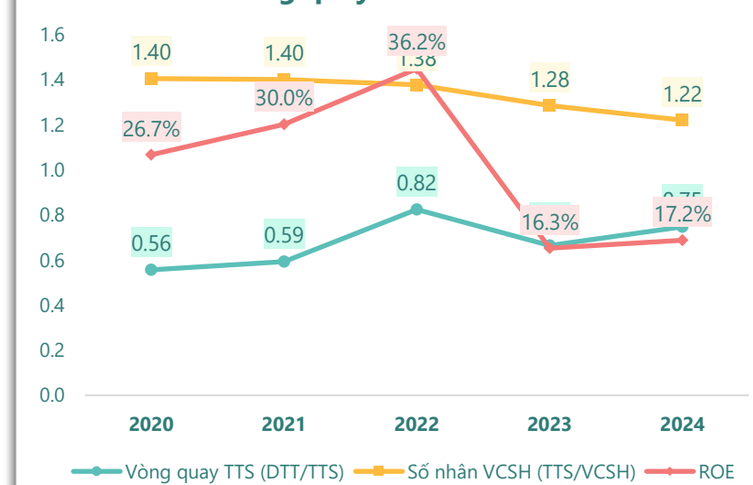
Vòng quay tài sản



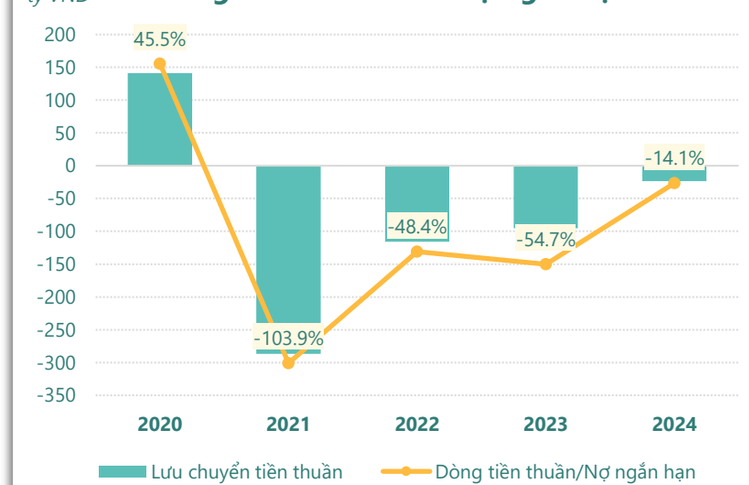
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**608**	**775**	**620**	**705**
Giá vốn hàng bán	187	309	352	385
Lợi nhuận gộp	**421**	**466**	**268**	**319**
Doanh thu HĐTC	22.4	33.7	53.9	37.0
Chi phí TC	6.55	0.00	0.08	0.21
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	94.1	106	80.0	90.4
Chi phí QLDN	66.1	84.8	92.2	97.7
LN thuần từ HĐKD	**276**	**309**	**149**	**168**
Lợi nhuận khác	0.04	0.45	-2.33	-0.47
LN trước thuế	**276**	**309**	**147**	**167**
Lợi nhuận sau thuế	**220**	**247**	**117**	**133**
LNST của CĐ cty mẹ	**220**	**247**	**118**	**133**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	125	169	1.68	78.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.7	-137	-3.29	-65.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-368	-147	-93.6	-36.8
Tiền đầu kỳ	574	281	167	73.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-287**	**-116**	**-95.2**	**-23.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	-5.83	1.18	1.83	3.28
Tiền cuối kỳ	281	167	73.2	53.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**922**	**960**	**905**	**979**
Tài sản ngắn hạn	**860**	**890**	**844**	**928**
Tiền và tương đương tiền	281	167	73.2	53.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	450	610	665	763
Phải thu ngắn hạn	110	106	102	108
Hàng tồn kho	5.71	1.31	1.40	1.06
Tài sản ngắn hạn khác	12.9	6.01	2.49	2.75
Tài sản dài hạn	**61.3**	**70.7**	**61.1**	**50.9**
Phải thu dài hạn	2.88	2.99	0.60	0.60
Tài sản cố định	15.0	11.7	9.34	5.59
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	43.5	56.0	51.2	44.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**276**	**239**	**174**	**166**
Nợ ngắn hạn	**276**	**239**	**174**	**165**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	9.14	34.3	16.7	19.1
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0.28**	**0.94**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**646**	**721**	**731**	**814**
Vốn chủ sở hữu	**646**	**721**	**731**	**814**
Vốn điều lệ	185	185	185	185
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**